Người ký: Ủy ban Nhân dân huyện Kbang
Email: ubnd.kbang@gialai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Gia Lai
Thời gian ký: 07.09.2021 10:41:44 +07:00

| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN KBANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 1424/QĐ-UBND | *Kbang, ngày 31 tháng 8 năm 2021* |

# QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2020

## ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 05/8/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Về việc phê chuẩn Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu-chi ngân sách địa phương năm 2020;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính-KH huyện,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2020 ***(Có các biểu mẫu chi tiết đính kèm).***

**Điều 2.** Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng HĐND-UBND Huyện, Trưởng phòng Tài chính-KH, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan thuộc huyện tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**
- Như điều 3;
- UBND Tỉnh (b/cáo);
- Sở Tài chính (b/cáo);
- TT Huyện ủy (b/cáo);
- TT HĐND huyện (b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VP, VT, TH.

**TM. UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN**
**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Dũng**

UBND HUYỆN KBANG

Biểu số 96/CK-NSNN

# CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

*(Kèm theo Quyết định số 1424 /QĐ-UBND ngày 31 /8/2021 của UBND huyện)*

*Đơn vị: 1.000 đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán HĐND huyện giao | Quyết toán | So sánh (%) |
|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3=2/1* |
| **A** | **TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN** | **409.457.000** | **556.181.291** | **135,83** |
| 1 | Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp | 39.160.000 | 45.345.491 | 115,80 |
| - | Thu ngân sách huyện hưởng 100% | *38.990.000* | *44.992.251* | 115,39 |
| - | Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia | *170.000* | *353.240* | 207,79 |
| 2 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh | 346.034.000 | 414.721.036 | 119,85 |
| - | Thu bổ sung cân đối | *301.010.000* | *301.010.000* | 100,00 |
| - | Thu bổ sung có mục tiêu | *45.024.000* | *113.711.036* | 252,56 |
| 3 | Thu kết dư | 24.263.000 | 76.063.336 | - |
| 4 | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | | 19.018.440 | - |
| 5 | Thu ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên | | 1.032.989 | |
| 6 | Thu hồi các khoản chi năm trước | | - | |
| **B** | **TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN** | **409.457.000** | **497.252.426** | **121,44** |
| **I** | **Chi cân đối ngân sách huyện** | **409.457.000** | **483.853.735** | **118,17** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 38.473.000 | 80.821.217 | 210,07 |
| 2 | Chi thường xuyên | 364.205.000 | 395.394.709 | 108,56 |
| 3 | Dự phòng ngân sách | 6.779.000 | | - |
| 4 | Chi nộp ngân sách cấp trên | | 7.637.809 | - |
| **II** | **Chi các chương trình mục tiêu** | | | - |
| 1 | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | | | - |
| 2 | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | | | - |
| **III** | **Chi chuyển nguồn sang năm sau** | | **13.398.692** | - |

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG

Biểu số 97/CK-NSNN

# QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

*(Kèm theo Quyết định số 1424/QĐ-UBND ngày 31 /8/2021 của UBND huyện)*

*Đơn vị: 1.000 đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán HĐND huyện giao | | Quyết toán | | So sánh (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5=3/1* | *6=4/2* |
| | **TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F)** | **412.477.000** | **409.457.000** | **699.194.914,106** | **684.855.731,572** | **169,51** | **167,26** |
| **A** | **TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN** | **42.180.000** | **39.160.000** | **53.079.853,123** | **45.345.490,712** | **125,84** | **115,80** |
| **I** | **Thu nội địa** | **42.180.000** | **39.160.000** | **53.079.853,123** | **45.345.490,712** | **125,84** | **115,80** |
| 1 | Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý | - | - | 1.180,800 | - | - | - |
| - | Thuế giá trị gia tăng | | | 590,400 | | - | - |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 590,400 | | | |
| 2 | Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý | | | 893.073,005 | 159.650,713 | - | - |
| - | Thuế giá trị gia tăng | | | 114.338,898 | 114.338,898 | - | - |
| - | Thuế TTĐB | | | | | - | - |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 43.716,861 | 37.109,843 | - | - |
| - | Thuế tài nguyên | | | 735.017,246 | 8.201,972 | - | - |
| 3 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 17.000.000 | 17.000.000 | 23.858.280,346 | 23.691.441,573 | 140,34 | 139,36 |
| - | Thuế giá trị gia tăng | 15.200.000 | 15.200.000 | 18.289.043,556 | 18.122.204,783 | 120,32 | 119,23 |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 670.000 | 670.000 | 800.551,170 | 800.551,170 | 119,49 | 119,49 |
| - | Thuế tiêu thụ đặc biệt | 250.000 | 250.000 | 138.050,118 | 138.050,118 | 55,22 | 55,22 |
| - | Thuế tài nguyên | 880.000 | 880.000 | 4.630.635,502 | 4.630.635,502 | 526,21 | 526,21 |
| - | Thu khác | - | | | | - | - |
| 4 | Thuế thu nhập cá nhân | 5.000.000 | 5.000.000 | 4.756.608,657 | 4.756.608,657 | 95,13 | 95,13 |

| STT | Nội dung | Dự toán HĐND huyện giao | | Quyết toán | | So sánh (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5=3/1* | *6=4/2* |
| 5 | Thuế bảo vệ môi trường | | | | | | |
| 6 | Lệ phí trước bạ | 3.800.000 | 3.800.000 | 3.228.972,031 | 3.228.972,031 | 84,97 | 84,97 |
| 7 | Thu phí, lệ phí | 2.450.000 | 1.850.000 | 2.230.775,163 | 1.820.048,404 | 91,05 | 98,38 |
| - | *Phí và lệ phí trung ương* | 600.000 | | 399.597,769 | | 66,60 | - |
| - | *Phí và lệ phí tỉnh* | - | | 11.128,990 | | - | - |
| - | *Phí và lệ phí huyện, xã* | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.820.048,404 | 1.820.048,404 | 98,38 | 98,38 |
| 8 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | | 43.720,976 | 38.179,976 | - | - |
| 9 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 50.000 | 50.000 | 75.327,662 | 75.327,662 | - | - |
| 10 | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | 1.000.000 | 400.000 | 2.058.126,877 | 1.041.699,871 | 205,81 | 260,42 |
| 11 | Thu tiền sử dụng đất | 9.500.000 | 9.500.000 | 7.963.725,590 | 7.963.725,590 | 83,83 | 83,83 |
| 12 | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | | | | | | |
| 13 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | | | | | | |
| 14 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | - | | 1.262.601,915 | | | |
| 13 | Thu khác ngân sách | 3.180.000 | 1.560.000 | 6.347.467,089 | 2.418.711,765 | 199,61 | 155,05 |
| - | Phạt an toàn giao thông | 1.790.000 | 170.000 | 2.113.340,000 | 353.240,000 | 118,06 | 207,79 |
| + | Công an huyện thu | 1.620.000 | | 1.760.100,000 | | 108,65 | |
| + | Cơ quan cấp huyện và công an xã xử lý | 170.000 | 170.000 | 353.240,000 | 353.240,000 | 207,79 | 207,79 |
| - | Thu khác và phạt các loại | 1.390.000 | 1.390.000 | 4.234.127,089 | 2.065.471,765 | 304,61 | 148,60 |
| 14 | Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý | 200.000 | | 184.738,542 | | 92,37 | |
| 18 | Thu hồi khoản chi năm trước | | | 175.254,470 | 151.124,470 | | |
| **II** | **Thu từ dầu thô** | | | | | | |
| **III** | **Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu** | | | | | | |
| **IV** | **Thu viện trợ** | | | | | | |

| STT | Nội dung | Dự toán HĐND huyện giao | | Quyết toán | | So sánh (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5=3/1* | *6=4/2* |
| **B** | **THU QUẢN LÝ THÔNG QUA NGÂN SÁCH** | - | - | - | - | - | - |
| **C** | **THU NS CẤP DƯỚI NỘP LÊN** | | | **7.637.808,751** | **1.032.988,628** | | |
| **D** | **THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC** | **24.263.000** | **24.263.000** | **76.063.335,659** | **76.063.335,659** | | |
| **E** | **THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG** | | | **19.018.439,693** | **19.018.439,693** | | |
| **F** | **THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN** | **346.034.000** | **346.034.000** | **543.395.476,880** | **543.395.476,880** | **157,04** | **157,04** |

UBND HUYỆN KBANG

Biểu số 98/CK-NSNN

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

*(Kèm theo Quyết định số 1424/QĐ-UBND ngày 31 /8/2021 của UBND huyện)*

*Đvt: 1000 đồng*

| Stt | Chỉ tiêu | Dự toán HĐND huyện giao | | | Quyết toán | | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cộng | Huyện | Xã | Cộng | Huyện | Xã | Cộng | Huyện | Xã |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *2* | *5* | *6* | *7=4/1* | *8=5/2* | *9=6/3* |
| | **TỔNG CHI NSĐP** | **409.457.000** | **331.484.012** | **77.972.988** | **489.436.136,967** | **349.575.553,321** | **139.860.583,646** | **119,5** | **105,5** | **179,4** |
| **A** | **Chi cân đối ngân sách** | **409.457.000** | **331.484.012** | **77.972.988** | **415.895.347,118** | **331.263.917,749** | **84.631.429,369** | **101,6** | **99,9** | **108,5** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **38.473.000** | **36.673.000** | **1.800.000** | **38.874.275,141** | **36.114.711,413** | **2.759.563,728** | **101,0** | **98,5** | - |
| **1** | **Chi đầu tư cho các dự án** | **38.473.000** | **36.673.000** | **1.800.000** | **35.094.040,728** | **32.334.477,000** | **2.759.563,728** | **91,2** | **88,2** | - |
| | *Trong đó: Chi theo lĩnh vực* | | | | | | | | | |
| - | Sự nghiệp giáo dục | 8.920.000 | 8.920.000 | | 7.074.462,000 | 6.225.460,000 | 849.002,000 | 79,3 | 69,8 | - |
| - | Khoa học công nghệ | 0 | | | 0,000 | 0,000 | | - | - | - |
| | *Trong đó: Chia theo nguồn vốn* | *0* | *0* | *0* | *0,000* | | | - | - | - |
| - | Nguồn vốn XDCB tập trung | 16.900.000 | 16.900.000 | 0 | 15.097.304,000 | 15.097.304,000 | | 89,3 | 89,3 | - |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công (Ủy thác vốn vay giải quyết việc làm cho ngân hàng chính sách) | | | | 2.000.000,000 | 2.000.000,000 | | - | - | - |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác (Trích nộp về quỹ phát triển đất tỉnh) | 0 | 0 | 0 | 1.780.234,413 | 1.780.234,413 | | - | - | - |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **364.205.000** | **289.527.012** | **74.677.988** | **377.021.071,977** | **295.149.206,336** | **81.871.865,641** | **103,5** | **101,9** | **109,6** |
| | *Trong đó* | | | | | | | | | |
| 1 | Chi SN GD, ĐT và dạy nghề | 198.185.000 | 197.642.000 | 543.000 | 193.996.206,592 | 193.605.326,592 | 390.880,000 | 100,9 | 101,0 | 69,0 |
| 2 | Chi SN khoa học, công nghệ | 350.000 | 350.000 | | 36.358,000 | 36.358,000 | | 100,0 | 100,0 | - |
| **III** | **Dự phòng (1)** | **6.779.000** | **5.284.000** | **1.495.000** | **0,000** | | | - | - | - |
| **B** | **Các khoản chi được QL qua NS** | **0** | **0** | **0** | **0,000** | **0,000** | **0,000** | - | - | - |
| 1 | Chi từ nguồn đóng góp | 0 | 0 | 0 | 0,000 | | 0,000 | - | - | - |
| 3 | Bán lâm sản tịch thu | 0 | | | 0,000 | 0,000 | 0,000 | - | - | - |
| **C** | **Chi các chương trình mục tiêu** | | | | **52.504.289,500** | **0,000** | **52.504.289,500** | | | |
| **I** | **Chi các chương trình mục tiêu quốc gia** | | | | **52.504.289,500** | **0,000** | **52.504.289,500** | | | |
| 1 | Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới | | | | 52.504.289,500 | 0,000 | 52.504.289,500 | | | |
| 2 | CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững | | | | 0,000 | | | | | |
| 3 | Chương trình mục tiêu y tế - dân số | | | | 0,000 | | | | | |
| 4 | CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững | | | | 0,000 | | | | | |
| **D** | **Chi nộp NS cấp trên** | **0** | **0** | **0** | **7.637.808,751** | **6.604.820,123** | **1.032.988,628** | - | - | - |
| **E** | **Chi chuyển nguồn** | **0** | **0** | **0** | **13.398.691,598** | **11.706.815,449** | **1.691.876,149** | - | - | - |

UBND HUYỆN KBANG

Biểu số 99/CK-NSNN

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020

*(Kèm theo Quyết định số 1424 /QĐ-UBND ngày 31 /8/2021 của UBND huyện)*

*Đvt: 1.000 đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh (%) |
|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3=2/1* |
| | **TỔNG CHI NSĐP** | **398.925.000** | **486.066.283** | **121,8** |
| **A** | **CHI BSCĐ CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI** | **67.440.988** | **128.674.441** | **190,8** |
| **B** | **CHI NS CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC** | **331.484.012** | **339.080.207** | **102,3** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **36.673.000** | **38.425.665** | **104,8** |
| **1** | **Chi đầu tư phát triển cho CTr, dự án theo lĩnh vực** | **36.673.000** | **34.645.431** | **94,5** |
| 1.1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 7.820.000 | 6.225.460 | 79,6 |
| 1.2 | Chi khoa học và công nghệ | 761.000 | | - |
| 1.3 | Chi văn hóa thông tin | | - | |
| 1.4 | Chi phát thanh, truyền hình thông tấn | | | - |
| 1.5 | Chi các hoạt động kinh tế | 28.093.000 | 27.922.958 | 99,4 |
| 1.6 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | | 497.013 | |
| **2** | **Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công** *(Ủy thác vốn vay giải quyết việc làm cho ngân hàng chính sách)* | | **2.000.000** | |
| **3** | **Chi đầu tư phát triển khác** *(Trích nộp về quỹ phát triển đất tỉnh)* | | **1.780.234** | - |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **289.527.012** | **300.654.542** | **103,8** |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 197.642.000 | 193.605.327 | 98,0 |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ | 350.000 | 36.358 | 10,4 |
| 3 | Chi quốc phòng | 1.494.000 | 8.493.312 | 568,5 |
| 4 | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | 984.000 | 1.133.674 | 115,2 |
| 5 | Chi y tế, dân số và gia đình | - | 124.950 | - |
| 6 | Chi văn hóa thông tin | 2.553.827 | 1.815.892 | 71,1 |
| 7 | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | 1.235.000 | 1.175.155 | 95,2 |
| 8 | Chi thể dục thể thao | 504.793 | 307.997 | 61,0 |

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh (%) |
|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3=2/1* |
| 9 | Chi bảo vệ môi trường | 8.459.000 | 3.669.161 | 43,4 |
| 10 | Chi các hoạt động kinh tế | 29.698.683 | 32.713.409 | 110,2 |
| 11 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 35.615.709 | 31.844.800 | 89,4 |
| 12 | Chi bảo đảm xã hội | 10.005.000 | 25.734.508 | 257,2 |
| 13 | Chi thường xuyên khác | 985.000 | | |
| **III** | **Dự phòng ngân sách (1)** | 5.284.000 | | |
| **VI** | **Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương** | | | |
| **C** | **CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH** | - | - | |
| **D** | **CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN** | | **6.604.820** | |
| **E** | **CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU** | | **11.706.815** | |

UBND HUYỆN KBANG

Biểu số 100/CK-NSNN

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020

*(Kèm theo Quyết định số 1424/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND huyện)*

*Đơn vị tính: đồng*

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | Quyết toán | | | | | | | | | So sánh (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG) | Chi chương trình MTQG | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Chi chương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi chương trình MTQG | | |
| | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi thường xuyên |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 7 | 8 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| | TỔNG SỐ | 509.985.180.728 | 37.281.234.413 | 409.966.871.315 | 62.737.075.000 | 2.333.000.000 | 60.404.075.000 | 486.066.283.267 | 36.114.711.413 | 377.070.466.959 | - | - | 61.174.289.446 | 2.310.954.000 | 59.863.335.446 | 11.706.815.449 | 95,31 | 96,87 | 91,98 | 97,51 | 99,06 | 97,45 |
| I | CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC | 365.048.098.605 | 37.281.234.413 | 318.387.789.192 | 9.379.075.000 | 2.333.000.000 | 7.046.075.000 | 341.279.201.144 | 36.114.711.413 | 290.629.080.336 | 0 | 0 | 7.816.289.446 | 2.310.954.000 | 5.505.335.446 | 6.719.119.949 | 93,49 | 96,87 | 91,28 | 83,34 | 99,06 | 78,13 |
| I.1 | Quản lý hành chính | 70.163.269.500 | 1.050.000.000 | 62.238.194.500 | 6.875.075.000 | 0 | 6.875.075.000 | 59.549.776.546 | 1.049.999.000 | 52.549.713.546 | 0 | 0 | 5.416.413.000 | 0 | 5.416.413.000 | 533.651.000 | 84,87 | - | 84,43 | 78,78 | | 78,78 |
| 1 | Hội đồng nhân dân | 2.954.364.000 | | 2.954.364.000 | - | | | 2.315.344.832 | | 2.241.559.832 | | | - | | | 73.785.000 | 78,37 | | 75,87 | | | |
| 2 | Văn phòng HĐND-UBND | 4.175.842.000 | | 4.175.842.000 | - | | | 4.006.148.943 | | 3.846.206.943 | | | - | | | 159.942.000 | 95,94 | | 92,11 | | | |
| 3 | Phòng Nông nghiệp & PTNT | 6.119.181.000 | | 2.494.106.000 | 3.625.075.000 | | 3.625.075.000 | 4.129.926.970 | | 1.572.868.970 | | | 2.557.058.000 | | 2.557.058.000 | | 67,49 | | 63,06 | 70,54 | | 70,54 |
| 4 | Phòng Tư pháp | 559.149.000 | | 559.149.000 | - | | | 544.249.000 | | 544.249.000 | | | - | | | | 97,34 | | 97,34 | | | |
| 5 | Phòng Kinh tế - HT | 15.190.661.000 | 1.050.000.000 | 11.540.661.000 | 2.600.000.000 | | 2.600.000.000 | 12.554.255.909 | 1.049.999.000 | 9.243.841.909 | | | 2.260.415.000 | | 2.260.415.000 | | 82,64 | 100,00 | 80,10 | 86,94 | | 86,94 |
| 6 | Phòng Tài chính - KH | 935.859.000 | | 935.859.000 | - | | | 877.388.392 | | 877.388.392 | | | - | | | | 93,75 | | 93,75 | | | |
| 7 | Phòng Giáo dục & Đào tạo | 6.447.541.000 | | 6.447.541.000 | - | | | 6.074.771.000 | | 6.074.771.000 | | | - | | | | 94,22 | | 94,22 | | | |
| 8 | Phòng Y tế | 42.700.000 | | 42.700.000 | - | | | 42.700.000 | | 42.700.000 | | | - | | | | 100,00 | | 100,00 | | | |
| 9 | Phòng Lao động - TB&XH | 24.465.871.500 | | 23.815.871.500 | 650.000.000 | | 650.000.000 | 23.554.151.500 | | 22.955.211.500 | | | 598.940.000 | | 598.940.000 | | 96,27 | | 96,39 | 92,14 | | 92,14 |
| 10 | Phòng Văn hoá thông tin | 557.317.000 | | 557.317.000 | - | | | 536.417.000 | | 536.417.000 | | | - | | | | 96,25 | | 96,25 | | | |
| 11 | Phòng Tài nguyên - MT | 4.782.680.000 | | 4.782.680.000 | - | | | 1.388.507.000 | | 1.088.583.000 | | | - | | | 299.924.000 | 29,03 | | 22,76 | | | |
| 12 | Phòng Nội vụ | 2.645.327.000 | | 2.645.327.000 | - | | | 2.380.502.000 | | 2.380.502.000 | | | - | | | | 89,99 | | 89,99 | | | |
| 13 | Thanh tra Huyện | 825.776.000 | | 825.776.000 | - | | | 817.876.000 | | 817.876.000 | | | - | | | | 99,04 | | 99,04 | | | |
| 14 | Phòng Dân tộc huyện Kbang | 461.001.000 | | 461.001.000 | - | | | 327.538.000 | | 327.538.000 | | | - | | | | 71,05 | | 71,05 | | | |
| I.2 | Đảng | 17.007.497.796 | - | 17.007.497.796 | - | - | - | 14.040.316.578 | - | 13.646.612.067 | - | - | - | - | - | 393.704.511 | 82,55 | | 80,24 | | | |
| 1 | Trung tâm BDCT | 1.846.920.000 | | 1.846.920.000 | - | | | 1.468.678.832 | | 1.418.678.832 | | | | | | 50.000.000 | 79,52 | | 76,81 | | | |
| 2 | Văn phòng Huyện uỷ | 15.160.577.796 | | 15.160.577.796 | - | | | 12.571.637.746 | | 12.227.933.235 | | | | | | 343.704.511 | 82,92 | | 80,66 | | | |
| I.3 | Đoàn thể | 4.882.485.000 | - | 4.882.485.000 | - | - | - | 4.606.133.390 | - | 4.536.133.390 | - | - | - | - | - | 70.000.000 | 94,34 | | 92,91 | | | |
| 1 | Uỷ ban mặt trận TQVN | 2.312.919.000 | | 2.312.919.000 | - | | | 2.103.167.390 | | 2.033.167.390 | | | | | | 70.000.000 | 90,93 | | 87,90 | | | |
| 2 | Huyện Đoàn | 640.207.000 | | 640.207.000 | - | | | 608.007.000 | | 608.007.000 | | | | | | | 94,97 | | 94,97 | | | |
| 3 | Hội Liên hiệp phụ nữ | 719.447.000 | | 719.447.000 | - | | | 708.247.000 | | 708.247.000 | | | | | | | 98,44 | | 98,44 | | | |
| 4 | Hội Nông dân | 810.985.000 | | 810.985.000 | - | | | 795.885.000 | | 795.885.000 | | | | | | | 98,14 | | 98,14 | | | |
| 5 | Hội Cựu chiến binh | 398.927.000 | | 398.927.000 | - | | | 390.827.000 | | 390.827.000 | | | | | | | 97,97 | | 97,97 | | | |
| I.4 | Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo | 180.732.703.851 | 0 | 180.732.703.851 | - | - | - | 178.392.666.458 | - | 172.709.026.760 | - | - | - | - | - | 5.683.639.698 | 98,71 | | 95,56 | | | |
| I.4.1 | Bậc Mầm non | 43.457.639.126 | 0 | 43.457.639.126 | - | - | - | 42.906.143.770 | - | 41.121.599.181 | - | - | - | - | - | 1.784.544.589 | 98,73 | | 94,62 | | | |
| 1 | Trường Mầm non 1-5 | 3.107.034.410 | | 3.107.034.410 | - | | | 3.082.686.410 | | 3.000.508.835 | | | | | | 82.177.575 | 99,22 | | 96,57 | | | |
| 2 | Trường Mẫu giáo Bông Hồng I | 3.250.635.380 | | 3.250.635.380 | - | | | 3.224.706.180 | | 3.108.262.382 | | | | | | 116.443.798 | 99,20 | | 95,62 | | | |
| 3 | Trường Mẫu giáo Bông Hồng II | 2.516.295.452 | | 2.516.295.452 | - | | | 2.502.594.952 | | 2.500.052.731 | | | | | | 2.542.221 | 99,46 | | 99,35 | | | |
| 4 | Trường Mẫu giáo Sơn Lang | 2.939.703.996 | | 2.939.703.996 | - | | | 2.908.660.896 | | 2.833.778.707 | | | | | | 74.882.189 | 98,94 | | 96,40 | | | |
| 5 | Trường Mẫu giáo Kông Bờ La | 2.386.288.362 | | 2.386.288.362 | - | | | 2.345.275.362 | | 2.285.648.051 | | | | | | 59.627.311 | 98,28 | | 95,78 | | | |
| 6 | Trường Mẫu giáo Kông Lơng Khơng | 3.401.181.184 | | 3.401.181.184 | - | | | 3.353.580.628 | | 3.206.600.142 | | | | | | 146.980.486 | 98,60 | | 94,28 | | | |
| 7 | Trường Mẫu giáo Krong | 2.937.720.735 | | 2.937.720.735 | - | | | 2.843.318.235 | | 2.561.518.550 | | | | | | 281.799.685 | 96,79 | | 87,19 | | | |
| 8 | Trường Mẫu giáo Họa Mi | 1.203.465.578 | | 1.203.465.578 | - | | | 1.169.900.078 | | 1.116.601.311 | | | | | | 53.298.767 | 97,21 | | 92,78 | | | |
| 9 | Trường Mẫu giáo Lơ Ku | 3.502.744.478 | | 3.502.744.478 | - | | | 3.472.025.978 | | 3.331.386.586 | | | | | | 140.639.392 | 99,12 | | 95,11 | | | |
| 10 | Trường Mẫu giáo Đăk HLơ | 1.514.990.160 | | 1.514.990.160 | - | | | 1.495.289.960 | | 1.427.952.150 | | | | | | 67.337.810 | 98,70 | | 94,25 | | | |
| 11 | Trường Mẫu giáo Đăk Rong | 2.370.124.681 | | 2.370.124.681 | - | | | 2.336.528.681 | | 2.169.366.178 | | | | | | 167.162.503 | 98,58 | | 91,53 | | | |
| 12 | Trường Mẫu giáo Nghĩa An | 2.599.973.086 | | 2.599.973.086 | - | | | 2.579.379.786 | | 2.453.503.370 | | | | | | 125.876.416 | 99,21 | | 94,37 | | | |
| 13 | Trường Mẫu giáo Sơ Pai | 3.026.401.915 | | 3.026.401.915 | - | | | 2.996.016.915 | | 2.816.131.957 | | | | | | 179.884.958 | 99,00 | | 93,05 | | | |
| 14 | Trường Mẫu giáo Tơ Tung | 3.478.283.658 | | 3.478.283.658 | - | | | 3.442.283.658 | | 3.293.445.954 | | | | | | 148.837.704 | 98,97 | | 94,69 | | | |
| 15 | Trường Mẫu giáo Xã Đông | 2.722.529.000 | | 2.722.529.000 | - | | | 2.698.529.000 | | 2.698.529.000 | | | | | | | 99,12 | | 99,12 | | | |
| 16 | Trường Mẫu giáo Đăk Smar | 1.589.998.000 | | 1.589.998.000 | - | | | 1.570.998.000 | | 1.508.857.611 | | | | | | 62.140.389 | 98,81 | | 94,90 | | | |
| 17 | Trường Mẫu giáo Kon Pne | 910.269.051 | | 910.269.051 | - | | | 884.369.051 | | 809.455.666 | | | | | | 74.913.385 | 97,15 | | 88,92 | | | |
| I.4.2 | Bậc Tiểu học | 100.497.228.505 | 0 | 100.497.228.505 | - | - | - | 99.700.651.229 | - | 96.474.573.182 | - | - | - | - | - | 3.226.078.047 | 99,21 | | 96,00 | | | |
| 1 | Trường TH Sơn Lang | 3.285.061.043 | | 3.285.061.043 | - | | | 3.263.154.793 | | 3.154.596.171 | | | | | | 108.558.622 | 99,33 | | 96,03 | | | |
| 2 | Trường TH Hoàng Hoa Thám | 2.860.581.906 | | 2.860.581.906 | - | | | 2.838.781.794 | | 2.767.990.522 | | | | | | 70.791.272 | 99,24 | | 96,76 | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | Quyết toán | | | | | | | | | So sánh (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG) | Chi chương trình MTQG | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Chi chương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi chương trình MTQG | | |
| | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi thường xuyên |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 7 | 8 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| 3 | Trường TH & THCS Đăk Hlơ | 4.217.263.473 | | 4.217.263.473 | - | | | 4.177.863.349 | | 4.078.146.580 | | | | | | 99.716.769 | 99,07 | | 96,70 | | | |
| 4 | Trường PTDT Bán trú TH&THCS Đăk Smar | 4.910.300.352 | | 4.910.300.352 | - | | | 4.879.708.834 | | 4.791.087.984 | | | | | | 88.620.850 | 99,38 | | 97,57 | | | |
| 5 | Trường TH THCS Sơ Pai | 6.409.980.153 | | 6.409.980.153 | - | | | 6.366.473.930 | | 6.034.986.391 | | | | | | 331.487.539 | 99,32 | | 94,15 | | | |
| 6 | Trường TH&THCS Trạm Lập | 3.359.564.226 | | 3.359.564.226 | - | | | 3.324.364.226 | | 3.185.318.609 | | | | | | 139.045.617 | 98,95 | | 94,81 | | | |
| 7 | Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai | 5.936.263.040 | | 5.936.263.040 | - | | | 5.906.459.928 | | 5.837.025.256 | | | | | | 69.434.672 | 99,50 | | 98,33 | | | |
| 8 | Trường TH Lý Tự Trọng | 6.279.446.336 | | 6.279.446.336 | - | | | 6.249.646.336 | | 6.117.817.362 | | | | | | 131.828.974 | 99,53 | | 97,43 | | | |
| 9 | Trường TH Kim Đồng | 5.489.952.271 | | 5.489.952.271 | - | | | 5.454.052.271 | | 5.311.865.696 | | | | | | 142.186.575 | 99,35 | | 96,76 | | | |
| 10 | Trường TH Kông Bờ La | 3.867.494.621 | | 3.867.494.621 | - | | | 3.838.594.287 | | 3.786.131.225 | | | | | | 52.463.062 | 99,25 | | 97,90 | | | |
| 11 | Trường PTDT Bán trú TH THCS Lơ Ku | 8.972.104.002 | | 8.972.104.002 | - | | | 8.924.004.002 | | 8.810.815.554 | | | | | | 113.188.448 | 99,46 | | 98,20 | | | |
| 12 | Trường PTDT Bán trú TH Lê Văn Tám | 6.326.181.096 | | 6.326.181.096 | - | | | 6.287.900.096 | | 6.266.202.939 | | | | | | 21.697.157 | 99,39 | | 99,05 | | | |
| 13 | Trường TH Bùi Thị Xuân | 4.895.020.741 | | 4.895.020.741 | - | | | 4.866.220.741 | | 4.490.043.403 | | | | | | 376.177.338 | 99,41 | | 91,73 | | | |
| 14 | Trường TH Nguyễn Đình Chiểu | 3.080.854.479 | | 3.080.854.479 | - | | | 3.059.754.479 | | 3.059.332.488 | | | | | | 421.991 | 99,32 | | 99,30 | | | |
| 15 | Trường TH THCS Tơ Tung | 8.081.354.438 | | 8.081.354.438 | - | | | 8.014.578.414 | | 7.596.208.786 | | | | | | 418.369.628 | 99,17 | | 94,00 | | | |
| 16 | Trường PTDT Bán trú TH&THCS Krong | 4.372.142.226 | | 4.372.142.226 | - | | | 4.291.735.123 | | 4.037.092.250 | | | | | | 254.642.873 | 98,16 | | 92,34 | | | |
| 17 | Trường PTDT Bán trú TH&THCS Kon pne | 3.693.107.259 | | 3.693.107.259 | - | | | 3.655.607.059 | | 3.639.691.769 | | | | | | 15.915.290 | 98,98 | | 98,55 | | | |
| 18 | Trường TH Kông Lơng Khơng | 5.759.502.386 | | 5.759.502.386 | - | | | 5.714.502.606 | | 5.383.869.855 | | | | | | 330.632.751 | 99,22 | | 93,48 | | | |
| 19 | Trường PTDT Bán trú TH- THCS Đăk Rong | 8.701.054.457 | | 8.701.054.457 | - | | | 8.587.248.961 | | 8.126.350.342 | | | | | | 460.898.619 | 98,69 | | 93,40 | | | |
| **I.4.3** | **Bậc THCS** | **34.952.802.032** | **0** | **34.952.802.032** | **-** | **-** | **-** | **34.146.925.771** | **-** | **33.473.908.709** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **673.017.062** | **97,69** | | **95,77** | | | |
| 1 | Trường THCS Kông Bờ La | 3.425.058.607 | | 3.425.058.607 | - | | | 3.397.758.439 | | 3.346.473.619 | | | | | | 51.284.820 | 99,20 | | 97,71 | | | |
| 2 | Trường THCS Quang Trung | 2.532.308.000 | | 2.532.308.000 | - | | | 2.513.408.233 | | 2.513.408.233 | | | | | | | 99,25 | | 99,25 | | | |
| 3 | Trường PTDT Bán trú THCS Krong | 4.050.031.667 | | 4.050.031.667 | - | | | 4.006.811.503 | | 3.836.396.648 | | | | | | 170.414.855 | 98,93 | | 94,73 | | | |
| 4 | Trường THCS Lê Hồng Phong | 2.248.640.502 | | 2.248.640.502 | - | | | 2.229.240.402 | | 2.154.648.156 | | | | | | 74.592.246 | 99,14 | | 95,82 | | | |
| 5 | Trường THCS Lê Quý Đôn | 3.757.991.950 | | 3.757.991.950 | - | | | 3.736.290.950 | | 3.535.150.241 | | | | | | 201.140.709 | 99,42 | | 94,07 | | | |
| 6 | Trường THCS Kông Lơng Khơng | 3.534.294.136 | | 3.534.294.136 | - | | | 3.513.094.036 | | 3.512.466.163 | | | | | | 627.873 | 99,40 | | 99,38 | | | |
| 7 | Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm | 6.360.199.941 | | 6.360.199.941 | - | | | 6.317.199.841 | | 6.205.647.575 | | | | | | 111.552.266 | 99,32 | | 97,57 | | | |
| 8 | Trường THCS Dân tộc Nội trú KBang | 9.044.277.229 | | 9.044.277.229 | - | | | 8.433.122.367 | | 8.369.718.074 | | | | | | 63.404.293 | 93,24 | | 92,54 | | | |
| **I.4.4** | **Trung tâm GDNN & GDTX** | **1.825.034.188** | | **1.825.034.188** | **-** | | | **1.638.945.688** | | **1.638.945.688** | | | | | | | **89,80** | | **89,80** | | | |
| **I.5** | **Các đơn vị sự nghiệp khác** | **77.379.475.079** | **32.451.000.000** | **42.424.475.079** | **2.504.000.000** | **2.333.000.000** | **171.000.000** | **70.153.228.320** | **31.284.478.000** | **36.430.749.134** | **0** | **0** | **2.399.876.446** | **2.310.954.000** | **88.922.446** | **38.124.740** | **90,66** | **96,41** | **85,87** | **95,84** | **99,06** | **52,00** |
| 1 | Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp | 2.455.199.339 | | 2.455.199.339 | - | | | 2.262.558.939 | | 2.232.558.939 | | | | | | 30.000.000 | 92,15 | | 90,93 | | | |
| 2 | Trạm Quản lý Thủy nông | 1.673.243.000 | | 1.673.243.000 | - | | | 1.611.403.410 | | 1.611.403.410 | | | - | | | | 96,30 | | 96,30 | | | |
| 3 | Văn phòng Điều phối chương trình NTM | 343.500.000 | | 172.500.000 | 171.000.000 | | 171.000.000 | 163.911.446 | | 74.989.000 | | | 88.922.446 | | 88.922.446 | | 47,72 | | 43,47 | 52,00 | | 52,00 |
| 4 | Trung tâm Văn hóa TT &TT | 3.532.730.740 | | 3.532.730.740 | - | | | 2.933.800.371 | | 2.925.675.631 | | | - | | | 8.124.740 | 83,05 | | 82,82 | | | |
| 5 | BQL các dự án ĐTXD huyện | 64.350.586.000 | 32.451.000.000 | 29.566.586.000 | 2.333.000.000 | 2.333.000.000 | | 58.254.955.000 | 31.284.478.000 | 24.659.523.000 | | | 2.310.954.000 | 2.310.954.000 | | | 90,53 | 96,41 | 83,40 | 99,06 | 99,06 | |
| 6 | BQL Hạ tầng Giao thông - Đô thị | 5.024.216.000 | | 5.024.216.000 | - | | | 4.926.599.154 | | 4.926.599.154 | | | - | | | | 98,06 | | 98,06 | | | |
| **I.6** | **Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội và nghề nghiệp** | **772.645.000** | **0** | **772.645.000** | **0** | **0** | **0** | **648.734.024** | **0** | **648.734.024** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **83,96** | | **83,96** | | | |
| 1 | Hội Chữ thập đỏ | 312.491.000 | | 312.491.000 | | | | 264.786.024 | | 264.786.024 | | | | | | | 84,73 | | 84,73 | | | |
| 2 | Ban đại diện hội người cao tuổi | 78.296.000 | | 78.296.000 | | | | 75.496.000 | | 75.496.000 | | | | | | | 96,42 | | 96,42 | | | |
| 3 | Hội nạn nhân chất độc da cam/Đioxin | 72.386.000 | | 72.386.000 | | | | 71.431.000 | | 71.431.000 | | | | | | | 98,68 | | 98,68 | | | |
| 4 | Hội Cựu Thanh niên xung phong | 96.416.000 | | 96.416.000 | | | | 42.040.000 | | 42.040.000 | | | | | | | 43,60 | | 43,60 | | | |
| 5 | Hội Khuyến học | 213.056.000 | | 213.056.000 | | | | 194.981.000 | | 194.981.000 | | | | | | | 91,52 | | 91,52 | | | |
| **I.7** | **Các đơn vị khác** | **14.110.022.379** | **3.780.234.413** | **10.329.787.966** | **-** | **-** | **-** | **13.888.345.828** | **3.780.234.413** | **10.108.111.415** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **98,43** | **100,00** | **97,85** | | | |
| 1 | BCH Quân sự huyện | 6.888.388.000 | | 6.888.388.000 | - | | | 6.848.046.000 | | 6.848.046.000 | | | - | | | | 99,41 | | 99,41 | | | |
| 2 | Công an huyện | 1.126.811.000 | | 1.126.811.000 | - | | | 1.071.984.449 | | 1.071.984.449 | | | - | | | | 95,13 | | 95,13 | | | |
| 3 | Bảo hiểm xã hội | 194.100.000 | | 194.100.000 | - | | | 194.100.000 | | 194.100.000 | | | | | | | 100,00 | | 100,00 | | | |
| 4 | Qũy phát triển đất | 2.061.493.379 | 1.780.234.413 | 281.258.966 | - | | | 2.061.493.379 | 1.780.234.413 | 281.258.966 | | | | | | | 100,00 | 100,00 | 100,00 | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | Quyết toán | | | | | | | | | So sánh (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG) | Chi chương trình MTQG | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Chi chương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi chương trình MTQG | | |
| | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi thường xuyên |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 7 | 8 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| 5 | Hạt Kiểm lâm Huyện Kbang | 239.610.000 | | 239.610.000 | - | | | 239.610.000 | | 239.610.000 | | | | | | | 100,00 | | 100,00 | | | |
| 6 | Toà án Nhân dân Huyện KBang | 70.000.000 | | 70.000.000 | - | | | 63.000.000 | | 63.000.000 | | | | | | | 90,00 | | 90,00 | | | |
| 7 | Ngân hàng chính sách xã hội | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | | - | | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | | | | | | | | 100,00 | 100,00 | #DIV/0! | | | |
| 8 | Trường THPT Anh hùng Núp | 22.540.000 | | 22.540.000 | - | | | 15.480.000 | | 15.480.000 | | | | | | | 68,68 | | 68,68 | | | |
| 9 | Trường THPT Lương Thế Vinh | 20.480.000 | | 20.480.000 | - | | | 10.080.000 | | 10.080.000 | | | | | | | 49,22 | | 49,22 | | | |
| 10 | Kho bạc Nhà nước Kbang | 20.000.000 | | 20.000.000 | - | | | 20.000.000 | | 20.000.000 | | | | | | | 100,00 | | 100,00 | | | |
| 11 | Qũy hỗ trợ nông dân | 500.000.000 | | 500.000.000 | - | | | 500.000.000 | | 500.000.000 | | | | | | | 100,00 | | 100,00 | | | |
| 12 | Chi tiền điện hộ nghèo | 966.600.000 | - | 966.600.000 | - | - | - | 864.552.000 | - | 864.552.000 | | | | | | | 89,44 | | 89,44 | | | |
| - | Xã Đak Smar | 31.200.000 | | 31.200.000 | | | | 27.246.000 | | 27.246.000 | | | | | | | 87,33 | | 87,33 | | | |
| - | Xã Đông | 70.800.000 | | 70.800.000 | | | | 65.950.000 | | 65.950.000 | | | | | | | 93,15 | | 93,15 | | | |
| - | Xã Nghĩa An | 48.600.000 | | 48.600.000 | | | | 43.950.000 | | 43.950.000 | | | | | | | 90,43 | | 90,43 | | | |
| - | Xã Tơ Tung | 61.200.000 | | 61.200.000 | | | | 47.385.000 | | 47.385.000 | | | | | | | 77,43 | | 77,43 | | | |
| - | Xã Kông Lơng Khơng | 94.200.000 | | 94.200.000 | | | | 80.145.000 | | 80.145.000 | | | | | | | 85,08 | | 85,08 | | | |
| - | Xã Lơ Ku | 69.600.000 | | 69.600.000 | | | | 69.565.000 | | 69.565.000 | | | | | | | 99,95 | | 99,95 | | | |
| - | Xã Kông Bờ La | 63.600.000 | | 63.600.000 | | | | 50.310.000 | | 50.310.000 | | | | | | | 79,10 | | 79,10 | | | |
| - | Xã Đăk HLơ | 15.000.000 | | 15.000.000 | | | | 8.190.000 | | 8.190.000 | | | | | | | 54,60 | | 54,60 | | | |
| - | Thị trấn KBang | 122.400.000 | | 122.400.000 | | | | 112.905.000 | | 112.905.000 | | | | | | | 92,24 | | 92,24 | | | |
| - | Xã Sơn Lang | 31.200.000 | | 31.200.000 | | | | 24.570.000 | | 24.570.000 | | | | | | | 78,75 | | 78,75 | | | |
| - | Xã Kon Pne | 27.600.000 | | 27.600.000 | | | | 26.614.000 | | 26.614.000 | | | | | | | 96,43 | | 96,43 | | | |
| - | Xã Krong | 128.400.000 | | 128.400.000 | | | | 119.150.000 | | 119.150.000 | | | | | | | 92,80 | | 92,80 | | | |
| - | Xã Sơ Pai | 55.800.000 | | 55.800.000 | | | | 54.265.000 | | 54.265.000 | | | | | | | 97,25 | | 97,25 | | | |
| - | Xã Đăk Rong | 147.000.000 | | 147.000.000 | | | | 134.307.000 | | 134.307.000 | | | | | | | 91,37 | | 91,37 | | | |
| **II** | **CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH** | **4.670.126.000** | **0** | **4.670.126.000** | **0** | **0** | **0** | **4.520.126.000** | **0** | **4.520.126.000** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **96,79** | | **96,79** | | | |
| 1 | BCH Quân sự huyện | 1.645.266.000 | | 1.645.266.000 | | | | 1.645.266.000 | | 1.645.266.000 | | | | | | | 100,00 | | 100,00 | | | |
| 2 | Công an huyện | 211.690.000 | | 211.690.000 | | | | 61.690.000 | | 61.690.000 | | | | | | | 29,14 | | 29,14 | | | |
| 3 | Phòng Kinh tế - HT | 46.020.000 | | 46.020.000 | | | | 46.020.000 | | 46.020.000 | | | | | | | 100,00 | | 100,00 | | | |
| 4 | Phòng Lao động - TB&XH | 2.642.200.000 | | 2.642.200.000 | | | | 2.642.200.000 | | 2.642.200.000 | | | | | | | 100,00 | | 100,00 | | | |
| 5 | Trung tâm y tế huyện | 124.950.000 | | 124.950.000 | | | | 124.950.000 | | 124.950.000 | | | | | | | 100,00 | | 100,00 | | | |
| **III** | **CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI** | **128.674.440.500** | **0** | **75.316.440.500** | **53.358.000.000** | **0** | **53.358.000.000** | **128.674.440.500** | **0** | **75.316.440.500** | **0** | **0** | **53.358.000.000** | **0** | **53.358.000.000** | **0** | **100,00** | | **100,00** | **100,00** | | **100,00** |
| 1 | Xã Đak Smar | 11.238.104.600 | | 5.091.104.600 | 6.147.000.000 | | 6.147.000.000 | 11.238.104.600 | | 5.091.104.600 | | | 6.147.000.000 | | 6.147.000.000 | | 100,00 | | 100,00 | 100,00 | | 100,00 |
| 2 | Xã Đông | 6.286.827.450 | | 4.556.827.450 | 1.730.000.000 | | 1.730.000.000 | 6.286.827.450 | | 4.556.827.450 | | | 1.730.000.000 | | 1.730.000.000 | | 100,00 | | 100,00 | 100,00 | | 100,00 |
| 3 | Xã Nghĩa An | 4.864.702.500 | | 4.181.702.500 | 683.000.000 | | 683.000.000 | 4.864.702.500 | | 4.181.702.500 | | | 683.000.000 | | 683.000.000 | | 100,00 | | 100,00 | 100,00 | | 100,00 |
| 4 | Xã Tơ Tung | 7.719.993.650 | | 6.118.993.650 | 1.601.000.000 | | 1.601.000.000 | 7.719.993.650 | | 6.118.993.650 | | | 1.601.000.000 | | 1.601.000.000 | | 100,00 | | 100,00 | 100,00 | | 100,00 |
| 5 | Xã Kông Lơng Khơng | 13.561.904.000 | | 6.282.794.000 | 7.279.110.000 | | 7.279.110.000 | 13.561.904.000 | | 6.282.794.000 | | | 7.279.110.000 | | 7.279.110.000 | | 100,00 | | 100,00 | 100,00 | | 100,00 |
| 6 | Xã Lơ Ku | 12.423.896.000 | | 6.024.996.000 | 6.398.900.000 | | 6.398.900.000 | 12.423.896.000 | | 6.024.996.000 | | | 6.398.900.000 | | 6.398.900.000 | | 100,00 | | 100,00 | 100,00 | | 100,00 |
| 7 | Xã Kông Bờ La | 11.935.843.350 | | 5.055.643.350 | 6.880.200.000 | | 6.880.200.000 | 11.935.843.350 | | 5.055.643.350 | | | 6.880.200.000 | | 6.880.200.000 | | 100,00 | | 100,00 | 100,00 | | 100,00 |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | Quyết toán | | | | | | | | | So sánh (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG) | Chi chương trình MTQG | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Chi chương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi chương trình MTQG | | |
| | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi thường xuyên |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 7 | 8 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| 8 | Xã Đăk HLơ | 6.143.926.700 | | 4.255.926.700 | 1.888.000.000 | | 1.888.000.000 | 6.143.926.700 | | 4.255.926.700 | | | 1.888.000.000 | | | | 100,00 | | 100,00 | 100,00 | | 100,00 |
| 9 | Thị trấn KBang | 4.695.574.750 | | 4.695.574.750 | - | | | 4.695.574.750 | | 4.695.574.750 | | | - | | - | | 100,00 | | 100,00 | | | |
| 10 | Xã Sơn Lang | 5.688.675.600 | | 5.400.675.600 | 288.000.000 | | 288.000.000 | 5.688.675.600 | | 5.400.675.600 | | | 288.000.000 | | | | 100,00 | | 100,00 | 100,00 | | 100,00 |
| 11 | Xã Kon Pne | 11.286.780.400 | | 4.518.780.400 | 6.768.000.000 | | 6.768.000.000 | 11.286.780.400 | | 4.518.780.400 | | | 6.768.000.000 | | | | 100,00 | | 100,00 | 100,00 | | 100,00 |
| 12 | Xã Krong | 13.463.631.950 | | 7.344.111.950 | 6.119.520.000 | | 6.119.520.000 | 13.463.631.950 | | 7.344.111.950 | | | 6.119.520.000 | | | | 100,00 | | 100,00 | 100,00 | | 100,00 |
| 13 | Xã Sơ Pai | 5.930.302.700 | | 5.061.302.700 | 869.000.000 | | 869.000.000 | 5.930.302.700 | | 5.061.302.700 | | | 869.000.000 | | | | 100,00 | | 100,00 | 100,00 | | 100,00 |
| 14 | Xã Đăk Rong | 13.434.276.850 | | 6.728.006.850 | 6.706.270.000 | | 6.706.270.000 | 13.434.276.850 | | 6.728.006.850 | | | 6.706.270.000 | | | | 100,00 | | 100,00 | 100,00 | | 100,00 |
| VII | **CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU (ngân sách)** | **4.987.695.500** | | **4.987.695.500** | | | | **4.987.695.500** | | | | | | | | **4.987.695.500** | **100,00** | | - | | | |
| VIII | **CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN** | **6.604.820.123** | | **6.604.820.123** | | | | **6.604.820.123** | | **6.604.820.123** | | | | | | | **100,00** | | **100,00** | | | |

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG

Biểu số 101/CK-NSNN

# QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020

*(Kèm theo Quyết định số 1424/QĐ-UBND ngày 31 /8/2021 của UBND huyện)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | | Quyết toán | | | | | | | | So sánh (%) | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu | | | | | | Tổng số | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu | | | | | | Tổng số | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu | | | | | | |
| | | | | Tổng số | Gồm | | Vốn đầu tư thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia | | | Tổng số | Gồm | | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia | | | Tổng số | Gồm | | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia |
| | | | | | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước | | | | | | | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước | | | | | | | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước | | | | |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3= 4+5* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11=12+ 13* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17= 9/1* | *18= 10/2* | *19= 11/3* | *20= 12/4* | *21= 13/5* | *22= 14/6* | *23= 15/7* | *24= 16/8* |
| | **TỔNG SỐ** | **67.440.988.000** | **64.374.988.000** | **0** | **0** | **0** | **0** | **3.066.000.000** | **0** | **128.674.440.500** | **63.627.488.000** | **0** | **0** | **0** | **0** | **11.688.952.500** | **53.358.000.000** | **190,8** | **98,8** | **0,0** | **0,0** | **0,0** | **0,0** | **381,2** | **0,0** |
| 1 | Thị trấn Kbang | 3.504.318.000 | 3.316.560.000 | 0 | | | 0 | 187.758.000 | | 4.695.574.750 | 3.239.445.000 | 0 | | | | 1.456.129.750 | 0 | 134,0 | 97,7 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 775,5 | 0,0 |
| 2 | Xã Đông | 3.979.825.000 | 3.849.684.000 | 0 | | | 0 | 130.141.000 | | 6.286.827.450 | 3.801.088.000 | 0 | | | | 755.739.450 | 1.730.000.000 | 158,0 | 98,7 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 580,7 | 0,0 |
| 3 | Xã Lơ Ku | 5.802.204.000 | 5.396.926.000 | 0 | | | 0 | 405.278.000 | | 12.423.896.000 | 5.341.828.000 | 0 | | | | 683.168.000 | 6.398.900.000 | 214,1 | 99,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 168,6 | 0,0 |
| 4 | Xã Nghĩa An | 3.683.126.000 | 3.587.042.000 | 0 | | | 0 | 96.084.000 | | 4.864.702.500 | 3.557.568.000 | 0 | | | | 624.134.500 | 683.000.000 | 132,1 | 99,2 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 649,6 | 0,0 |
| 5 | Xã Đăk Hlơ | 3.775.168.000 | 3.665.464.000 | 0 | | | 0 | 109.704.000 | | 6.143.926.700 | 3.613.422.000 | 0 | | | | 642.504.700 | 1.888.000.000 | 162,7 | 98,6 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 585,7 | 0,0 |
| 6 | Xã Tơ Tung | 5.759.643.000 | 5.366.474.000 | 0 | | | 0 | 393.169.000 | | 7.719.993.650 | 5.303.084.000 | 0 | | | | 815.909.650 | 1.601.000.000 | 134,0 | 98,8 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 207,5 | 0,0 |
| 7 | Xã Sơ Pai | 4.619.910.000 | 4.292.298.000 | 0 | | | 0 | 327.612.000 | | 5.930.302.700 | 4.246.125.000 | 0 | | | | 815.177.700 | 869.000.000 | 128,4 | 98,9 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 248,8 | 0,0 |
| 8 | Xã Kông Bờ La | 4.726.732.000 | 4.560.928.000 | 0 | | | 0 | 165.804.000 | | 11.935.843.350 | 4.509.557.500 | 0 | | | | 546.085.850 | 6.880.200.000 | 252,5 | 98,9 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 329,4 | 0,0 |
| 9 | Xã Kông Lơng Khơng | 5.668.462.000 | 5.463.533.000 | 0 | | | 0 | 204.929.000 | | 13.561.904.000 | 5.405.264.500 | 0 | | | | 877.529.500 | 7.279.110.000 | 239,3 | 98,9 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 428,2 | 0,0 |
| 10 | Xã Krong | 6.123.492.000 | 5.866.420.000 | 0 | | | 0 | 257.072.000 | | 13.463.631.950 | 5.791.836.000 | 0 | | | | 1.552.275.950 | 6.119.520.000 | 219,9 | 98,7 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 603,8 | 0,0 |
| 11 | Xã Đăk Rong | 6.235.466.000 | 6.008.553.000 | 0 | | | 0 | 226.913.000 | | 13.434.276.850 | 5.945.923.000 | 0 | | | | 782.083.850 | 6.706.270.000 | 215,4 | 99,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 344,7 | 0,0 |
| 12 | Xã Kon Pne | 4.207.784.000 | 4.109.507.000 | 0 | | | 0 | 98.277.000 | | 11.286.780.400 | 4.071.556.000 | 0 | | | | 447.224.400 | 6.768.000.000 | 268,2 | 99,1 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 455,1 | 0,0 |
| 13 | Xã Sơn Lang | 5.096.393.000 | 4.732.555.000 | 0 | | | 0 | 363.838.000 | | 5.688.675.600 | 4.678.069.000 | 0 | | | | 722.606.600 | 288.000.000 | 111,6 | 98,8 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 198,6 | 0,0 |
| 14 | Xã Đăk Smar | 4.258.465.000 | 4.159.044.000 | 0 | | | 0 | 99.421.000 | | 11.238.104.600 | 4.122.722.000 | 0 | | | | 968.382.600 | 6.147.000.000 | 263,9 | 99,1 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 974,0 | 0,0 |

UBND HUYỆN KBANG

Biểu số 102/CK-NSNN

# QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

*(Kèm theo Quyết định số 1434 /QĐ-UBND ngày 31 /8/2021 của UBND huyện)*

*Đvt: 1.000 đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán giao | | | Quyết toán | | | | | | | | | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Chương trình mục tiêu quốc gia NTM | | | | | | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | | | Kinh phí sự nghiệp | | | | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |
| | | | | | | | | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | | | |
| | | | | | | | | | | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | | | |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14=4/1* | *15=5/2* | *16=6/3* |
| | **TỔNG SỐ** | **62.737.075** | **42.110.000** | **20.627.075** | **60.320.579** | **41.946.942** | **18.373.637** | **60.320.579** | **41.946.942** | **41.946.942** | **0** | **18.373.637** | **18.373.637** | **0** | **96,1** | **99,6** | **89,1** |
| I | **NS cấp huyện** | **9.379.075** | **2.333.000** | **7.046.075** | **7.816.289** | **2.310.954** | **5.505.335** | **7.816.289** | **2.310.954** | **2.310.954** | **0** | **5.505.335** | **5.505.335** | **0** | **83,3** | **0,0** | **78,1** |
| 1 | Phòng Nông nghiệp & PTNT | 3.625.075 | | 3.625.075 | 2.557.058 | | 2.557.058 | 2.557.058 | 0 | | | 2.557.058 | 2.557.058 | | 70,5 | 0,0 | 70,5 |
| 2 | Phòng Kinh tế - HT | 2.600.000 | | 2.600.000 | 2.260.415 | | 2.260.415 | 2.260.415 | 0 | | | 2.260.415 | 2.260.415 | | 86,9 | 0,0 | 86,9 |
| 3 | Phòng Lao động - TB&XH | 650.000 | | 650.000 | 598.940 | | 598.940 | 598.940 | 0 | | | 598.940 | 598.940 | | 92,1 | 0,0 | 92,1 |
| 4 | BQL Dự án đầu tư xây dựng | 2.333.000 | 2.333.000 | | 2.310.954 | 2.310.954 | | 2.310.954 | 2.310.954 | 2.310.954 | | 0 | 0 | | 99,1 | 99,1 | 0,0 |
| 5 | Văn phòng Điều phối chương trình NTM | 171.000 | | 171.000 | 88.922 | | 88.922 | 88.922 | 0 | | | 88.922 | 88.922 | | 52,0 | 0,0 | 52,0 |
| II | **Ngân sách xã** | **53.358.000** | **39.777.000** | **13.581.000** | **52.504.289,5** | **39.635.988** | **12.868.302** | **52.504.290** | **39.635.988** | **39.635.988** | **0** | **12.868.302** | **12.868.302** | **0** | **98,4** | **99,6** | **94,8** |
| 1 | Xã Đông | 1.730.000 | 1.380.000 | 350.000 | 1.721.865 | 1.376.290 | 345.575 | 1.721.865 | 1.376.290 | 1.376.290 | | 345.575 | 345.575 | | 99,5 | 99,7 | 98,7 |
| 2 | Xã Lơ Ku | 6.398.900 | 4.540.000 | 1.858.900 | 6.329.961,5 | 4.476.605 | 1.853.356,5 | 6.329.962 | 4.476.605 | 4.476.605 | | 1.853.357 | 1.853.357 | | 98,9 | 98,6 | 99,7 |
| 3 | Xã Nghĩa An | 683.000 | 520.000 | 163.000 | 683.000 | 520.000 | 163.000 | 683.000 | 520.000 | 520.000 | | 163.000 | 163.000 | | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| 4 | Xã Đăk H lơ | 1.888.000 | 1.135.000 | 753.000 | 1.887.700 | 1.135.000 | 752.700 | 1.887.700 | 1.135.000 | 1.135.000 | | 752.700 | 752.700 | | | | 100,0 |
| 5 | Xã Tơ Tung | 1.601.000 | 962.000 | 639.000 | 1.596.702 | 961.905 | 634.797 | 1.596.702 | 961.905 | 961.905 | | 634.797 | 634.797 | | 99,7 | 100,0 | 99,3 |
| 6 | Xã Sơ Pai | 869.000 | | 869.000 | 863.805 | | 863.805 | 863.805 | 0 | 0 | | 863.805 | 863.805 | | 99,4 | 0,0 | 99,4 |
| 7 | Xã K.Bờ La | 6.880.200 | 5.090.000 | 1.790.200 | 6.822.987 | 5.056.086 | 1.766.901 | 6.822.987 | 5.056.086 | 5.056.086 | | 1.766.901 | 1.766.901 | | 99,2 | 99,3 | 98,7 |
| 8 | Xã K.Lơng Khơng | 7.279.110 | 5.160.000 | 2.119.110 | 7.269.258 | 5.154.993 | 2.114.265 | 7.269.258 | 5.154.993 | 5.154.993 | | 2.114.265 | 2.114.265 | | 99,9 | 99,9 | 99,8 |
| 9 | Xã Krong | 6.119.520 | 4.300.000 | 1.819.520 | 5.630.820 | 4.300.000 | 1.330.820 | 5.630.820 | 4.300.000 | 4.300.000 | | 1.330.820 | 1.330.820 | | 92,0 | 100,0 | 73,1 |
| 10 | Xã Đăk Rong | 6.706.270 | 4.440.000 | 2.266.270 | 6.663.560 | 4.416.107 | 2.247.453 | 6.663.560 | 4.416.107 | 4.416.107 | | 2.247.453 | 2.247.453 | | 99,4 | 99,5 | 99,2 |
| 11 | Xã Kon Pne | 6.768.000 | 6.260.000 | 508.000 | 6.607.002 | 6.249.002 | 358.000 | 6.607.002 | 6.249.002 | 6.249.002 | | 358.000 | 358.000 | | 97,6 | 0,0 | 70,5 |
| 12 | Xã Sơn Lang | 288.000 | | 288.000 | 283.649 | | 283.649 | 283.649 | 0 | 0 | | 283.649 | 283.649 | | 98,5 | 0,0 | 98,5 |
| 12 | Xã Đăk Smar | 6.147.000 | 5.990.000 | 157.000 | 6.143.980 | 5.990.000 | 153.980 | 6.143.980 | 5.990.000 | 5.990.000 | | 153.980 | 153.980 | | 100,0 | 0,0 | 98,1 |